

Số: 62/2026/TB-VTA.TH

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất số 18/2026/HĐ-VTA.TH ngày 14/7/2026 giữa Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá và UBND xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hoá.

- Căn cứ Quy chế cuộc đấu giá số 61/2026/QC-VTA.TH ngày 14/7/2026 của Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá.

Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá thông báo mời tham gia đấu giá tài sản như sau:

1. **Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:** Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá; địa chỉ: Số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá.

2. **Người có tài sản đấu giá:** UBND xã Thạch Lập; địa chỉ: thôn Quang Trung, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa.

3. **Tài sản đấu giá:** Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nông nghiệp chưa sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

a. Thông tin chung về các thửa/lô đất đưa ra đấu giá:

* **Địa điểm, vị trí:** Các thửa đất đấu giá nằm trong danh mục quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Thạch Lập năm 2026 thuộc các thôn làng Lim, làng Mới, làng Rềnh, Mùn Bương, Đồi Đò, làng Chiềng, làng Me, Quang Thủy, Lưu Phúc, Hợp Lộc, Ràm Duộng, Bái E, Ngù Xẻ, Quang Thái Bình, Quang Vinh, Quang Phú đã được UBND xã Thạch Lập phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 03/04/2026.

* **Diện tích:** Gồm 389 thửa đất với tổng diện tích 524.585,5 m², cụ thể:

- Làng Lim: 14 thửa với diện tích 21.568,8 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 4.617,4 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 15.676,3 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 1.275,1 m²).

- Làng Mới: 35 thửa với diện tích 39.746,2 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 4.634,6 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 35.111,6 m²).

- Làng Rềnh: 14 thửa với diện tích 11.971,9 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 6.514,0 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 1.157,5 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 4.300,4 m²).

- Thôn Mùn Bương: 44 thửa với diện tích 100.521,0 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 1.821,0 m²; Đất trồng cây lâu năm: 14.143,0 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 84.557,0 m²).

- Làng Đồi Đò: 24 thửa với diện tích 24.635,0 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 6.207,0

m²; Đất trồng cây lâu năm: 1.512,0 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 15.779,0 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 1.137,0 m²).

- Làng Chiềng: 14 thửa với diện tích 34.946,1 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 4.272,6 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 28.253,5 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 2.420,0 m²).

- Làng Me: 21 thửa với diện tích 72.898,9 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 6.540,6 m²; Đất trồng cây lâu năm: 8.700,5 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 55.772,6 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 1.885,2 m²).

- Thôn Quang Thủy: 27 thửa với diện tích 23.503,2 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 14.914,8 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 1.441,1 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 7.147,3 m²).

- Thôn Lưu Phúc: 33 thửa với diện tích 41.358,9 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 26.511,6 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 14.847,3 m²).

- Thôn Hợp Lộc: 38 thửa với diện tích 31.368,3 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 18.992,6 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 9.420,9 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 2.954,8 m²).

- Thôn Ràm Duộng: 24 thửa với diện tích 26.804,5 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 26.804,5 m²).

- Thôn Bái E: 3 thửa với diện tích 2.184,5 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 2.184,5 m²).

- Thôn Ngụ Xê: 37 thửa với diện tích 32.382,9 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 11.640,7 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 7.549,7 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 13.192,5 m²).

- Thôn Quang Thái Bình: 1 thửa với diện tích 1.644,0 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 1.644,0 m²).

- Thôn Quang Vinh: 38 thửa với diện tích 32.206,1 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 28.513,1 m²; Đất trồng cây hằng năm khác: 3.693,0 m²).

- Thôn Quang Phú: 22 thửa với diện tích 26.845,2 m² (Gồm: Đất trồng lúa: 26.845,2 m²).

b. Mục đích, hình thức và thời hạn sử dụng đất:

- **Mục đích sử dụng đất:** Đất sản xuất nông nghiệp (Mục đích sử dụng đất cụ thể theo danh sách các thửa đất đấu giá kèm theo Phương án đấu giá).

- **Hình thức sử dụng đất:** Nhà nước cho thuê đất, thu tiền thuê đất hàng năm.

- **Thời hạn sử dụng đất:** 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

4. Nơi có tài sản: Tại xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa.

5. Giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước:

Theo quy định tại mục 3 thông báo này. Giá khởi điểm chưa bao gồm các khoản phí, lệ phí phải nộp khi làm thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản:

- Thời gian: Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày **21/7/2026** đến 16 giờ 30 phút ngày **24/7/2026** (Trong giờ hành chính các ngày làm việc).

- Địa điểm: Tại vị trí các thửa/lô đất đưa ra đấu giá xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa. Người đi xem tài sản tự túc phương tiện và chi phí (liên hệ số ĐT: 0912 444 339).

7. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày **15/7/2026** đến 16 giờ 30 phút ngày **28/7/2026** (Trong

giờ hành chính các ngày làm việc) tại:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá; địa chỉ: Số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Phòng Kinh tế xã Thạch Lập; địa chỉ: thôn Quang Trung, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hoá.

8. Thời gian, địa điểm, đối tượng, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

a. Thời gian đăng ký: Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày 15/7/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 28/7/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc).

b. Địa điểm đăng ký:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá; địa chỉ: Số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Phòng Kinh tế xã Thạch Lập; địa chỉ: thôn Quang Trung, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hoá.

c. Đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá:

- Đối tượng: Người được đăng ký tham gia đấu giá là cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương (xã Thạch Lập) theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai năm 2024 và có đủ điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều 125 Luật Đất đai năm 2024.

- Điều kiện tham gia đấu giá: Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Điều 38 Luật Đấu giá tài sản 2016.

d. Cách thức đăng ký: Cá nhân đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định. Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

Người đăng ký tham gia đấu giá phải tự đối chiếu thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi thắc mắc hay có sự sai lệch về thông tin tài sản phải thông báo bằng văn bản cho Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn tiếp nhận hồ sơ. Nếu như không có khiếu nại gì thì người đăng ký tham gia đấu giá coi như chấp nhận những thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi khiếu nại về thông tin liên quan đến tài sản đấu giá trong cuộc đấu giá hoặc sau khi cuộc đấu giá kết thúc sẽ không được giải quyết.

9. Thời gian nộp tiền đặt trước:

Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày 15/7/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 28/7/2026.

- **Cách thức nộp tiền đặt trước:** Nộp tiền/chuyển khoản theo các thông tin sau:

+ Tên tài khoản: **CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VẠN THÀNH AN**

+ Số tài khoản: **66668** tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) - Chi nhánh Thanh Hóa

+ Nội dung nộp tiền: **[Họ tên - CCCD] nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá [số lượng.... thửa/lô đất] ở xã Thạch Lập, Thanh Hoá**



Lưu ý:

- **[Họ tên]** : là người đứng tên trong phiếu đăng ký tham gia đấu giá.
- **[... thửa/lô đất]** : là số thửa/lô đất (số hồ sơ) tham gia đấu giá.
- Mọi trường hợp tiền đặt trước **“báo có”** vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An sau 17 giờ 00 phút ngày **28/7/2026** và/hoặc khoản tiền đặt trước không thể hiện tên người nộp và/hoặc không có nội dung nộp tiền và/hoặc nội dung nộp tiền không phù hợp theo thông tin đấu giá đều không đủ điều kiện tham gia đấu giá.
- Những người đăng ký tham gia đấu giá trong cùng một thửa/lô đất/cuộc đấu giá tài sản không được nộp tiền đặt trước hộ nhau. Nếu người tham gia đấu giá này nộp tiền đặt trước hộ người cùng tham gia đấu giá khác thì người được nộp hộ sẽ không được quyền tham gia đấu giá (người tham gia đấu giá phải tự chịu trách nhiệm về hành vi này).

10. Nguyên tắc, hình thức, phương thức và bước giá:

a. Nguyên tắc đấu giá:

- Phiên đấu giá phải do đấu giá viên điều hành.
- Tuân thủ quy định của pháp luật;
- Đảm bảo tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan;
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá; người tham gia đấu giá; người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên;

b. Hình thức đấu giá: Bỏ phiếu trực tiếp trong 01 vòng đấu.

- Đấu giá theo 01 m² đất để tính giá trúng đấu giá.

c. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

d. Bước giá: 1% giá trả cao nhất vòng đấu liền kề trước đó. Áp dụng đối với trường hợp tổ chức vòng đấu giá bổ sung (trường hợp có ít nhất 02 (hai) khách hàng trả giá cao nhất bằng nhau, không có nhu cầu rút thăm nên tổ chức đấu giá để xác định khách hàng trúng đấu giá).

11. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian: **Lúc 08 giờ 00 phút, ngày 31/7/2026.**
- Địa điểm: Hội trường UBND xã Thạch Lập; Địa chỉ: thôn Quang Trung, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa.

Lưu ý:

- **Người tham gia đấu giá cần đến trước thời gian tổ chức phiên đấu giá tối thiểu 30 phút để làm thủ tục vào phòng đấu giá.**

- Người tham gia đấu giá vắng mặt hoặc không có mặt đúng thời gian và địa điểm tổ chức phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì số tiền đặt trước sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

- Khi đến tham dự phiên đấu giá, người tham gia đấu giá phải xuất trình bản chính CCCD/Hộ chiếu (còn thời hạn); uỷ nhiệm chi/biên lai chuyển tiền internet banking/giấy nộp tiền đặt trước.

- Trường hợp sau khi hết hạn nộp hồ sơ tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước theo Quy chế cuộc đấu giá mà địa điểm tổ chức phiên đấu giá không đáp ứng được điều kiện tổ chức thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thoả thuận thống nhất với người có tài sản đấu giá bằng văn bản v/v thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá nhưng phải trong phạm vi xã nơi có tài sản đấu giá và thông báo về địa điểm tổ chức phiên đấu giá cho người tham gia đấu giá đủ điều kiện được biết.

12. Thông tin mời tham gia đấu giá: Mọi thông tin chi tiết về tài sản đấu giá mời khách hàng quan tâm, xem xét, nghiên cứu chi tiết cụ thể tại hồ sơ mời tham gia đấu giá và Quy chế cuộc đấu giá số 61/2026/QC-VTA.TH ngày 14/7/2026 do Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá phát hành.

- Thông tin liên hệ: **Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá**

Địa chỉ : Số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá

Hotline : 0912 444 339 – 0943 496 468 Email: daugiavanthanhan.th@gmail.com

Nơi nhận:

- UBND xã Thạch Lập;
- Niêm yết, thông báo theo quy định;
- Khách hàng tham gia đấu giá;
- Lưu: VT, HS.



Hoàng Nam Cường





DANH MỤC

Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nông nghiệp chưa sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Thông báo số: 62/2026/TB-VTA/TH ngày 14/7/2026)

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
					Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/ha)	Tiền hồ sơ (đồng/ha)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/ha)	Tiền hồ sơ (đồng/ha)	VT1	VT2	
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền					
TỔNG CỘNG			524.585,5	18.106.474.500	473.781,9	35.000	16.582.366.500	16.582.366.500	29.800.000	50.804	30.000	1.524.108.000	1.524.108.000	1.750.000		X	
I	Làng Lím		21.568,8	748.532.500	20.293,7	35.000	710.279.500	710.279.500	1.050.000	1.275,1	30.000	38.253.000	38.253.000	100.000		X	
1	1	482	6	634,0	22.190.000	634,0	35.000	22.190.000	22.190.000	100.000			-	-		X	
2	2	48	6	339,7	11.889.500	339,7	35.000	11.889.500	11.889.500	50.000			-	-		X	
3	3	39	6	327,7	11.469.500	327,7	35.000	11.469.500	11.469.500	50.000			-	-		X	
4	4	481	6	364,2	12.747.000	364,2	35.000	12.747.000	12.747.000	50.000			-	-		X	
5	5	637	6	750,0	26.250.000	750,0	35.000	26.250.000	26.250.000	100.000			-	-		X	
6	6	360	6	355,5	12.442.500	355,5	35.000	12.442.500	12.442.500	50.000			-	-		X	
7	7	380	6	113,3	3.965.500	113,3	35.000	3.965.500	3.965.500	50.000			-	-		X	
8	8	613	6	500,0	17.500.000	500,0	35.000	17.500.000	17.500.000	50.000			-	-		X	
9	9	107	6	463,0	16.205.000	463,0	35.000	16.205.000	16.205.000	50.000			-	-		X	
10	10	633	6	770,0	26.950.000	770,0	35.000	26.950.000	26.950.000	100.000			-	-		X	
11	11	38	2	2.734,1	95.693.500	2.734,1	35.000	95.693.500	95.693.500	100.000			-	-		X	
12	12	361	6	8.349,4	292.229.000	8.349,4	35.000	292.229.000	292.229.000	200.000			-	-		X	
13	13	356	6	4.592,8	160.748.000	4.592,8	35.000	160.748.000	160.748.000	100.000			-	-		X	
14	14	295	6	1.275,1	38.253.000			-			1.275,1	30.000	38.253.000	38.253.000	100.000	X	
II	Làng Mới		39.746,2	1.391.117.000	39.746,2	35.000	1.391.117.000	1.391.117.000	2.800.000	-			-	-	-		
15	1	686	7	489,7	17.139.500	489,7	35.000	17.139.500	17.139.500	50.000			-	-		X	
16	2	520	6	3.702,4	129.584.000	3.702,4	35.000	129.584.000	129.584.000	100.000			-	-		X	
17	3	964	7	240,0	8.400.000	240,0	35.000	8.400.000	8.400.000	50.000			-	-		X	
18	4	447	7	599,0	20.965.000	599,0	35.000	20.965.000	20.965.000	100.000			-	-		X	
19	5	696	7	1.113,2	38.962.000	1.113,2	35.000	38.962.000	38.962.000	100.000			-	-		X	
20	6	550	6	3.953,2	138.362.000	3.953,2	35.000	138.362.000	138.362.000	100.000			-	-		X	
21	7	117	7	292,9	10.251.500	292,9	35.000	10.251.500	10.251.500	50.000			-	-		X	
22	8	115	7	231,0	8.085.000	231,0	35.000	8.085.000	8.085.000	50.000			-	-		X	
23	9	275	6	2.840,5	99.417.500	2.840,5	35.000	99.417.500	99.417.500	100.000			-	-		X	
24	10	548	6	596,0	20.860.000	596,0	35.000	20.860.000	20.860.000	100.000			-	-		X	
25	11	547	6	1.941,0	67.935.000	1.941,0	35.000	67.935.000	67.935.000	100.000			-	-		X	
26	12	360	6	353,0	12.355.000	353,0	35.000	12.355.000	12.355.000	50.000			-	-		X	
27	13	857	7	332,0	11.620.000	332,0	35.000	11.620.000	11.620.000	50.000			-	-		X	
28	14	600	6	436,0	15.260.000	436,0	35.000	15.260.000	15.260.000	50.000			-	-		X	
29	15	552	6	177,9	6.226.500	177,9	35.000	6.226.500	6.226.500	50.000			-	-		X	
30	16	559	6	482,5	16.887.500	482,5	35.000	16.887.500	16.887.500	50.000			-	-		X	
31	17	562	6	242,3	8.480.500	242,3	35.000	8.480.500	8.480.500	50.000			-	-		X	
32	18	564	6	822,9	28.801.500	822,9	35.000	28.801.500	28.801.500	100.000			-	-		X	
33	19	578	6	615,8	21.553.000	615,8	35.000	21.553.000	21.553.000	100.000			-	-		X	
34	20	577	6	483,7	16.929.500	483,7	35.000	16.929.500	16.929.500	50.000			-	-		X	
35	21	576	6	822,4	28.784.000	822,4	35.000	28.784.000	28.784.000	100.000			-	-		X	
36	22	587	6	242,6	8.491.000	242,6	35.000	8.491.000	8.491.000	50.000			-	-		X	
37	23	598	6	923,0	32.305.000	923,0	35.000	32.305.000	32.305.000	100.000			-	-		X	
38	24	599	6	457,2	16.002.000	457,2	35.000	16.002.000	16.002.000	50.000			-	-		X	
39	25	911	7	826,0	28.910.000	826,0	35.000	28.910.000	28.910.000	100.000			-	-		X	
40	26	696	7	823,0	28.805.000	823,0	35.000	28.805.000	28.805.000	100.000			-	-		X	
41	27	697	7	796,0	27.860.000	796,0	35.000	27.860.000	27.860.000	100.000			-	-		X	
42	28	910	7	1.300,0	45.500.000	1.300,0	35.000	45.500.000	45.500.000	100.000			-	-		X	
43	29	Khăm ở	9	599,0	20.965.000	599,0	35.000	20.965.000	20.965.000	100.000			-	-		X	
44	30	693	7	1.500,0	52.500.000	1.500,0	35.000	52.500.000	52.500.000	100.000			-	-		X	
45	31	697	7	293,0	10.255.000	293,0	35.000	10.255.000	10.255.000	50.000			-	-		X	
46	32	540	6	490,0	17.150.000	490,0	35.000	17.150.000	17.150.000	50.000			-	-		X	
47	33	550	6	457,0	15.995.000	457,0	35.000	15.995.000	15.995.000	50.000			-	-		X	
48	34	695	8	9.600,0	336.000.000	9.600,0	35.000	336.000.000	336.000.000	200.000			-	-		X	
49	35	912	7	672,0	23.520.000	672,0	35.000	23.520.000	23.520.000	100.000			-	-		X	
III	Làng Rênh		11.971,9	397.514.500	7.671,5	35.000	268.502.500	268.502.500	900.000	4.300,4	30.000	129.012.000	129.012.000	150.000			

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
					Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa					Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa					VT1	VT2	
					Tiền đất trước	Tiền hồ sơ	Tiền đất trước	Tiền hồ sơ	Tiền đất trước	Tiền hồ sơ							
50	1	493	7	516,0	18 060 000	516,0	35.000	18 060 000	18 060 000	50 000	-	-	-	-		X	
51	2	467	7	605,0	21 175 000	605,0	35.000	21 175 000	21 175 000	100 000	-	-	-	-		X	
52	3	683	7	984,0	34 440 000	984,0	35.000	34 440 000	34 440 000	100 000	-	-	-	-		X	
53	4	200	7	210,0	7 350 000	210,0	35.000	7 350 000	7 350 000	50 000	-	-	-	-		X	
54	5	458	7	524,0	18 340 000	524,0	35.000	18 340 000	18 340 000	50 000	-	-	-	-		X	
55	6	305	12	4 085,4	122 562 000	-	-	-	-	-	4 085,4	30.000	122 562 000	122 562 000	100 000	X	
56	7	277	12	633,5	22 172 500	633,5	35.000	22 172 500	22 172 500	100 000	-	-	-	-		X	
57	8	448	7	1 334,0	46 690 000	1 334,0	35.000	46 690 000	46 690 000	100 000	-	-	-	-		X	
58	9	702	7	860,0	30 100 000	860,0	35.000	30 100 000	30 100 000	100 000	-	-	-	-		X	
59	10	443	7	602,0	21 070 000	602,0	35.000	21 070 000	21 070 000	100 000	-	-	-	-		X	
60	11	856	7	484,0	16 940 000	484,0	35.000	16 940 000	16 940 000	50 000	-	-	-	-		X	
61	12	779	7	395,0	13 825 000	395,0	35.000	13 825 000	13 825 000	50 000	-	-	-	-		X	
62	13	561	12	215,0	6 450 000	-	-	-	-	-	215,0	30.000	6 450 000	6 450 000	50 000	X	
63	14	279	12	524,0	18 340 000	524,0	35.000	18 340 000	18 340 000	50 000	-	-	-	-		X	
IV	Thôn Mân Bương			100.521,0	3.518.235.000	100.521,0	35.000	3.518.235.000	3.518.235.000	4.400.000	-	-	-	-			
64	1	706C	9	1 569,0	54 915 000	1 569,0	35.000	54 915 000	54 915 000	100 000	-	-	-	-		X	
65	2	719a	9	1 700,0	59 500 000	1 700,0	35.000	59 500 000	59 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
66	3	719z	9	2 590,0	90 650 000	2 590,0	35.000	90 650 000	90 650 000	100 000	-	-	-	-		X	
67	4	706B	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
68	5	719c	9	2 520,0	88 200 000	2 520,0	35.000	88 200 000	88 200 000	100 000	-	-	-	-		X	
69	6	719b	9	2 500,0	87 500 000	2 500,0	35.000	87 500 000	87 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
70	7	706a	9	2 590,0	90 650 000	2 590,0	35.000	90 650 000	90 650 000	100 000	-	-	-	-		X	
71	8	707b	9	2 591,0	90 685 000	2 591,0	35.000	90 685 000	90 685 000	100 000	-	-	-	-		X	
72	9	719q	9	1 758,0	61 530 000	1 758,0	35.000	61 530 000	61 530 000	100 000	-	-	-	-		X	
73	10	703y	9	2 450,0	85 750 000	2 450,0	35.000	85 750 000	85 750 000	100 000	-	-	-	-		X	
74	11	703m	9	1 758,0	61 530 000	1 758,0	35.000	61 530 000	61 530 000	100 000	-	-	-	-		X	
75	12	706d	9	3 059,0	107 065 000	3 059,0	35.000	107 065 000	107 065 000	100 000	-	-	-	-		X	
76	13	706d	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
77	14	708h	9	2 500,0	87 500 000	2 500,0	35.000	87 500 000	87 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
78	15	719e	9	1 464,0	51 240 000	1 464,0	35.000	51 240 000	51 240 000	100 000	-	-	-	-		X	
79	16	703d	9	3 905,0	136 675 000	3 905,0	35.000	136 675 000	136 675 000	100 000	-	-	-	-		X	
80	17	704 g	9	2 500,0	87 500 000	2 500,0	35.000	87 500 000	87 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
81	18	703b	9	1 760,0	61 600 000	1 760,0	35.000	61 600 000	61 600 000	100 000	-	-	-	-		X	
82	19	705	9	1 595,0	55 825 000	1 595,0	35.000	55 825 000	55 825 000	100 000	-	-	-	-		X	
83	20	709	9	3 771,0	131 985 000	3 771,0	35.000	131 985 000	131 985 000	100 000	-	-	-	-		X	
84	21	7010	9	4 000,0	140 000 000	4 000,0	35.000	140 000 000	140 000 000	100 000	-	-	-	-		X	
85	22	7011	9	2 500,0	87 500 000	2 500,0	35.000	87 500 000	87 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
86	23	703D	9	1 760,0	61 600 000	1 760,0	35.000	61 600 000	61 600 000	100 000	-	-	-	-		X	
87	24	719j	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
88	25	650	8	2 890,0	101 150 000	2 890,0	35.000	101 150 000	101 150 000	100 000	-	-	-	-		X	
89	26	719k	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
90	27	719	9	4 500,0	157 500 000	4 500,0	35.000	157 500 000	157 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
91	28	706h	9	950,0	33 250 000	950,0	35.000	33 250 000	33 250 000	100 000	-	-	-	-		X	
92	29	7013	9	1 700,0	59 500 000	1 700,0	35.000	59 500 000	59 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
93	30	374	8	215,0	7 525 000	215,0	35.000	7 525 000	7 525 000	50 000	-	-	-	-		X	
94	31	647	8	421,0	14 735 000	421,0	35.000	14 735 000	14 735 000	50 000	-	-	-	-		X	
95	32	719d	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
96	33	719a	9	3 579,0	125 265 000	3 579,0	35.000	125 265 000	125 265 000	100 000	-	-	-	-		X	
97	34	719c	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
98	35		9	1 500,0	52 500 000	1 500,0	35.000	52 500 000	52 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
99	36	625	8	650,0	22 750 000	650,0	35.000	22 750 000	22 750 000	100 000	-	-	-	-		X	
100	37	706	9	2 104,0	73 640 000	2 104,0	35.000	73 640 000	73 640 000	100 000	-	-	-	-		X	
101	38	7014	9	4 500,0	157 500 000	4 500,0	35.000	157 500 000	157 500 000	100 000	-	-	-	-		X	
102	39	7015	9	1 760,0	61 600 000	1 760,0	35.000	61 600 000	61 600 000	100 000	-	-	-	-		X	
103	40	719d	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
104	41	719	9	8 901,0	311 535 000	8 901,0	35.000	311 535 000	311 535 000	200 000	-	-	-	-		X	
105	42	716n	9	2 301,0	80 535 000	2 301,0	35.000	80 535 000	80 535 000	100 000	-	-	-	-		X	
106	43	719h	9	1 620,0	56 700 000	1 620,0	35.000	56 700 000	56 700 000	100 000	-	-	-	-		X	
107	44	644	8	750,0	26 250 000	750,0	35.000	26 250 000	26 250 000	100 000	-	-	-	-		X	
V	Làng Dối Dũ			24.635,0	856.540.000	23.498,0	35.000	822.430.000	822.430.000	1.650.000	1 137,0	30.000	34.110.000	34.110.000	100.000		
108	1	16															

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú		
					Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ	VT1	VT2			
109	2	600A	3	582,0	17.460.000			-				582,0	30.000	17.460.000	17.460.000	50.000		X	
110	3	160	8	550,0	19.250.000	550,0	35.000	19.250.000	19.250.000	50.000				-	-			X	
111	4	80+84	8	1.300,0	45.500.000	1.300,0	35.000	45.500.000	45.500.000	100.000				-	-			X	
112	5	202	3	3.000,0	105.000.000	3.000,0	35.000	105.000.000	105.000.000	100.000				-	-			X	
113	6	433	3	359,0	12.565.000	359,0	35.000	12.565.000	12.565.000	50.000				-	-			X	
114	7	629A	3	414,0	14.490.000	414,0	35.000	14.490.000	14.490.000	50.000				-	-			X	
115	8	601A	3	465,0	16.275.000	465,0	35.000	16.275.000	16.275.000	50.000				-	-			X	
116	9	198	8	585,0	20.475.000	585,0	35.000	20.475.000	20.475.000	100.000				-	-			X	
117	10	183	8	462,0	16.170.000	462,0	35.000	16.170.000	16.170.000	50.000				-	-			X	
118	11	202B	3	1.500,0	52.500.000	1.500,0	35.000	52.500.000	52.500.000	100.000				-	-			X	
119	12	631	3	582,0	20.370.000	582,0	35.000	20.370.000	20.370.000	100.000				-	-			X	
120	13	202C	3	3.450,0	120.750.000	3.450,0	35.000	120.750.000	120.750.000	100.000				-	-			X	
121	14	631A	3	400,0	14.000.000	400,0	35.000	14.000.000	14.000.000	50.000				-	-			X	
122	15	600	3	555,0	16.650.000			-			555,0	30.000	16.650.000	16.650.000	50.000			X	
123	16	200	8	400,0	14.000.000	400,0	35.000	14.000.000	14.000.000	50.000				-	-			X	
124	17	181	3	1.426,0	49.910.000	1.426,0	35.000	49.910.000	49.910.000	100.000				-	-			X	
125	18	202A	3	3.500,0	122.500.000	3.500,0	35.000	122.500.000	122.500.000	100.000				-	-			X	
126	19	199	8	795,0	27.825.000	795,0	35.000	27.825.000	27.825.000	100.000				-	-			X	
127	20	181A	3	1.700,0	59.500.000	1.700,0	35.000	59.500.000	59.500.000	100.000				-	-			X	
128	21	182+184	8	1.050,0	36.750.000	1.050,0	35.000	36.750.000	36.750.000	100.000				-	-			X	
129	22	629	3	430,0	15.050.000	430,0	35.000	15.050.000	15.050.000	50.000				-	-			X	
130	23	601	3	468,0	16.380.000	468,0	35.000	16.380.000	16.380.000	50.000				-	-			X	
131	24	673	3	356,0	12.460.000	356,0	35.000	12.460.000	12.460.000	50.000				-	-			X	
VI	Làng Chiềng			34.946,1	1.211.013.500	32.526,1	35.000	1.138.413.500	1.138.413.500	950.000	2.420,0	30.000	72.600.000	72.600.000	100.000				
132	1	550	3	482,0	16.870.000	482,0	35.000	16.870.000	16.870.000	50.000				-	-			X	
133	2	71	8	529,0	18.515.000	529,0	35.000	18.515.000	18.515.000	50.000				-	-			X	
134	3	2	4	26.881,2	940.842.000	26.881,2	35.000	940.842.000	940.842.000	200.000				-	-			X	
135	4	52	4	471,0	16.485.000	471,0	35.000	16.485.000	16.485.000	50.000				-	-			X	
136	5	478	9	315,0	11.025.000	315,0	35.000	11.025.000	11.025.000	50.000				-	-			X	
137	6	551	3	750,5	26.267.500	750,5	35.000	26.267.500	26.267.500	100.000				-	-			X	
138	7	53	4	220,1	7.703.500	220,1	35.000	7.703.500	7.703.500	50.000				-	-			X	
139	8	55	4	200,3	7.010.500	200,3	35.000	7.010.500	7.010.500	50.000				-	-			X	
140	9	73	4	480,9	16.831.500	480,9	35.000	16.831.500	16.831.500	50.000				-	-			X	
141	10	125	8	315,0	11.025.000	315,0	35.000	11.025.000	11.025.000	50.000				-	-			X	
142	11	67	8	770,4	26.964.000	770,4	35.000	26.964.000	26.964.000	100.000				-	-			X	
143	12	66	8	638,5	22.347.500	638,5	35.000	22.347.500	22.347.500	100.000				-	-			X	
144	13	79	4	472,2	16.527.000	472,2	35.000	16.527.000	16.527.000	50.000				-	-			X	
145	14	145	4	2.420,0	72.600.000			-			2.420,0	30.000	72.600.000	72.600.000	100.000			X	
VII	Làng Me			72.898,9	2.542.035.500	71.013,7	35.000	2.485.479.500	2.485.479.500	2.150.000	1.885,2	30.000	56.556.000	56.556.000	100.000				
146	1	182	10	41.696,3	1.459.370.500	41.696,3	35.000	1.459.370.500	1.459.370.500	500.000				-	-			X	
147	2	209	10	1.083,1	37.908.500	1.083,1	35.000	37.908.500	37.908.500	100.000				-	-			X	
148	3	30	5	1.627,4	56.959.000	1.627,4	35.000	56.959.000	56.959.000	100.000				-	-			X	
149	4	313	10	5.008,2	175.287.000	5.008,2	35.000	175.287.000	175.287.000	100.000				-	-			X	
150	5	216	10	298,7	10.454.500	298,7	35.000	10.454.500	10.454.500	50.000				-	-			X	
151	6	626	9	618,1	21.633.500	618,1	35.000	21.633.500	21.633.500	100.000				-	-			X	
152	7	655	9	621,1	21.738.500	621,1	35.000	21.738.500	21.738.500	100.000				-	-			X	
153	8	208	10	346,7	12.134.500	346,7	35.000	12.134.500	12.134.500	50.000				-	-			X	
154	9	221	10	536,6	18.781.000	536,6	35.000	18.781.000	18.781.000	50.000				-	-			X	
155	10	368	10	2.051,3	71.795.500	2.051,3	35.000	71.795.500	71.795.500	100.000				-	-			X	
156	11	625+654	9	1.230,0	43.050.000	1.230,0	35.000	43.050.000	43.050.000	100.000				-	-			X	
157	12	154	10	4.027,7	140.969.500	4.027,7	35.000	140.969.500	140.969.500	100.000				-	-			X	
158	13	230	10	585,7	20.499.500	585,7	35.000	20.499.500	20.499.500	100.000				-	-			X	
159	14	317	10	904,1	31.643.500	904,1	35.000	31.643.500	31.643.500	100.000				-	-			X	
160	15	43	5	4.672,8	163.548.000	4.672,8	35.000	163.548.000	163.548.000	100.000				-	-			X	
161	16	656	9	800,0	28.000.000	800,0	35.000	28.000.000	28.000.000	100.000				-	-			X	
162	17	357	10	3.261,9	114.166.500	3.261,9	35.000	114.166.500	114.166.500	100.000				-	-			X	
163	18	376	9	782,0	27.370.000	782,0	35.000	27.370.000	27.370.000	100.000				-	-			X	
164	19	533	9	522,0	18.270.000	522,0	35.000	18.270.000	18.270.000	50.000				-	-			X	
165	20	31	5	1.885,2	56.556.000			-			1.885,2	30.000	56.556.000	56.556.000	100.000			X	
166	21	131	9	340,0	11.900.000	340,0	35.000	11.900.000	11.900.000	50.000				-	-				

2025
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
THÀNH
PHỐ

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú	
					Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa				Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa		Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ	VT1	VT2		
167	1	304	3	7.147,3	214.419.000			-			7.147,3	30.000	214.419.000	214.419.000	200.000		X	
168	2	3	2	80,5	2.817.500	80,5	35.000	2.817.500	2.817.500	50.000			-	-			X	
169	3	4	2	120,1	4.203.500	120,1	35.000	4.203.500	4.203.500	50.000			-	-			X	
170	4	5	2	271,0	9.485.000	271,0	35.000	9.485.000	9.485.000	50.000			-	-			X	
171	5	6	2	216,4	7.574.000	216,4	35.000	7.574.000	7.574.000	50.000			-	-			X	
172	6	20	2	228,6	8.001.000	228,6	35.000	8.001.000	8.001.000	50.000			-	-			X	
173	7	21	2	262,7	9.194.500	262,7	35.000	9.194.500	9.194.500	50.000			-	-			X	
174	8	22	2	494,1	17.293.500	494,1	35.000	17.293.500	17.293.500	50.000			-	-			X	
175	9	23	2	109,6	3.836.000	109,6	35.000	3.836.000	3.836.000	50.000			-	-			X	
176	10	24	2	86,2	3.017.000	86,2	35.000	3.017.000	3.017.000	50.000			-	-			X	
177	11	25	2	296,1	10.363.500	296,1	35.000	10.363.500	10.363.500	50.000			-	-			X	
178	12	19	2	98,9	3.461.500	98,9	35.000	3.461.500	3.461.500	50.000			-	-			X	
179	13	39	2	310,2	10.857.000	310,2	35.000	10.857.000	10.857.000	50.000			-	-			X	
180	14	8	2	396,4	13.874.000	396,4	35.000	13.874.000	13.874.000	50.000			-	-			X	
181	15	7	2	145,1	5.078.500	145,1	35.000	5.078.500	5.078.500	50.000			-	-			X	
182	16	17	2	107,4	3.759.000	107,4	35.000	3.759.000	3.759.000	50.000			-	-			X	
183	17	98	2	1.154,2	40.397.000	1.154,2	35.000	40.397.000	40.397.000	100.000			-	-			X	
184	18	2	2	1.187,0	41.545.000	1.187,0	35.000	41.545.000	41.545.000	100.000			-	-			X	
185	19	1	2	5.079,3	177.775.500	5.079,3	35.000	177.775.500	177.775.500	100.000			-	-			X	
186	20	37	2	826,4	28.924.000	826,4	35.000	28.924.000	28.924.000	100.000			-	-			X	
187	21	38	2	252,8	8.848.000	252,8	35.000	8.848.000	8.848.000	50.000			-	-			X	
188	22	115	2	1.441,1	50.438.500	1.441,1	35.000	50.438.500	50.438.500	100.000			-	-			X	
189	23	28	2	70,2	2.457.000	70,2	35.000	2.457.000	2.457.000	50.000			-	-			X	
190	24	15	2	229,5	8.032.500	229,5	35.000	8.032.500	8.032.500	50.000			-	-			X	
191	25	16	2	279,9	9.796.500	279,9	35.000	9.796.500	9.796.500	50.000			-	-			X	
192	26	27	2	146,3	5.120.500	146,3	35.000	5.120.500	5.120.500	50.000			-	-			X	
193	27	377	3	2.465,9	86.306.500	2.465,9	35.000	86.306.500	86.306.500	100.000			-	-			X	
IX	Thôn Lưu Phúc			41.358,9	1.373.325.000	26.511,6	35.000	927.906.000	927.906.000	2.150.000	14.847,3	30.000	445.419.000	445.419.000	300.000	0	0	
194	1	10	14	1.115,5	39.042.500	1.115,5	35.000	39.042.500	39.042.500	100.000			-	-			X	
195	2	445	9	1.256,5	43.977.500	1.256,5	35.000	43.977.500	43.977.500	100.000			-	-			X	
196	3	291	15	6.690,4	234.164.000	6.690,4	35.000	234.164.000	234.164.000	200.000			-	-			X	
197	4	13	15	494,7	17.314.500	494,7	35.000	17.314.500	17.314.500	50.000			-	-			X	
198	5	16	15	1.000,3	35.010.500	1.000,3	35.000	35.010.500	35.010.500	100.000			-	-			X	
199	6	67	15	362,5	12.687.500	362,5	35.000	12.687.500	12.687.500	50.000			-	-			X	
200	7	14	15	346,5	12.127.500	346,5	35.000	12.127.500	12.127.500	50.000			-	-			X	
201	8	33	15	718,6	25.151.000	718,6	35.000	25.151.000	25.151.000	100.000			-	-			X	
202	9	25	14	8.462,8	253.884.000			-		8.462,8	30.000	253.884.000	253.884.000	200.000			X	
203	10	126	9	458,8	16.058.000	458,8	35.000	16.058.000	16.058.000	50.000			-	-			X	
204	11	147	9	285,6	9.996.000	285,6	35.000	9.996.000	9.996.000	50.000			-	-			X	
205	12	125	9	479,8	16.793.000	479,8	35.000	16.793.000	16.793.000	50.000			-	-			X	
206	13	148	9	476,8	16.688.000	476,8	35.000	16.688.000	16.688.000	50.000			-	-			X	
207	14	236	15	190,6	6.671.000	190,6	35.000	6.671.000	6.671.000	50.000			-	-			X	
208	15	198	15	204,3	7.150.500	204,3	35.000	7.150.500	7.150.500	50.000			-	-			X	
209	16	237	15	288,6	10.101.000	288,6	35.000	10.101.000	10.101.000	50.000			-	-			X	
210	17	333	15	4.464,8	156.268.000	4.464,8	35.000	156.268.000	156.268.000	100.000			-	-			X	
211	18	387	15	511,6	17.906.000	511,6	35.000	17.906.000	17.906.000	50.000			-	-			X	
212	19	351	15	399,0	13.965.000	399,0	35.000	13.965.000	13.965.000	50.000			-	-			X	
213	20	98	15	302,5	10.587.500	302,5	35.000	10.587.500	10.587.500	50.000			-	-			X	
214	21	435	9	373,0	13.055.000	373,0	35.000	13.055.000	13.055.000	50.000			-	-			X	
215	22	447	9	416,8	14.588.000	416,8	35.000	14.588.000	14.588.000	50.000			-	-			X	
216	23	35	15	481,1	16.838.500	481,1	35.000	16.838.500	16.838.500	50.000			-	-			X	
217	24	34	15	423,9	14.836.500	423,9	35.000	14.836.500	14.836.500	50.000			-	-			X	
218	25	33	15	718,6	25.151.000	718,6	35.000	25.151.000	25.151.000	100.000			-	-			X	
219	26	232	9	231,0	8.085.000	231,0	35.000	8.085.000	8.085.000	50.000			-	-			X	
220	27	231	9	1.079,5	37.782.500	1.079,5	35.000	37.782.500	37.782.500	100.000			-	-			X	
221	28	458	9	731,6	25.606.000	731,6	35.000	25.606.000	25.606.000	100.000			-	-			X	
222	29	445	9	1.256,5	43.977.500	1.256,5	35.000	43.977.500	43.977.500	100.000			-	-			X	
223	30	439	9	363,0	12.705.000	363,0	35.000	12.705.000	12.705.000	50.000			-	-			X	
224	31	442	9	203,8	7.133.000	203,8	35.000	7.133.000	7.133.000	50.000			-	-			X	
225	32	448	9	185,4	6.489.000	185,4	35.000	6.489.000	6.489.000	50.000			-	-			X	
226	33	219	9	6.384,5	191.535.000			-	4	6.384,5	30.000	191.535.000	191.535.000	100.000			X	

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
					Giá đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ	VT1	VT2	
					28.413,5	35.000	994.472.500			994.472.500	2.650.000	2.954,8					
X	Thôn Hợp Lạc		31.368,3	1.083.116.500													
227	1	546	16	2.169,5	65.085.000			-			2.169,5	30.000	65.085.000	65.085.000	100.000		X
228	2	527	15	843,8	29.533.000	843,8	35.000	29.533.000	29.533.000	100.000			-	-			X
229	3	490	15	591,6	20.706.000	591,6	35.000	20.706.000	20.706.000	100.000			-	-			X
230	4	495	15	157,1	5.498.500	157,1	35.000	5.498.500	5.498.500	50.000			-	-			X
231	5	500	15	190,7	6.674.500	190,7	35.000	6.674.500	6.674.500	50.000			-	-			X
232	6	544	15	549,3	19.225.500	549,3	35.000	19.225.500	19.225.500	50.000			-	-			X
233	7	532	15	553,0	19.355.000	553,0	35.000	19.355.000	19.355.000	50.000			-	-			X
234	8	531	15	788,4	27.594.000	788,4	35.000	27.594.000	27.594.000	100.000			-	-			X
235	9	530	15	740,1	25.903.500	740,1	35.000	25.903.500	25.903.500	100.000			-	-			X
236	10	518	15	312,4	10.934.000	312,4	35.000	10.934.000	10.934.000	50.000			-	-			X
237	11	529	15	859,8	30.093.000	859,8	35.000	30.093.000	30.093.000	100.000			-	-			X
238	12	519	15	532,3	18.630.500	532,3	35.000	18.630.500	18.630.500	50.000			-	-			X
239	13	520	15	628,0	18.840.000			-			628,0	30.000	18.840.000	18.840.000	50.000		X
240	14	521	15	157,3	4.719.000			-			157,3	30.000	4.719.000	4.719.000	50.000		X
241	15	432	22	406,2	14.217.000	406,2	35.000	14.217.000	14.217.000	50.000			-	-			X
242	16	384	22	503,1	17.608.500	503,1	35.000	17.608.500	17.608.500	50.000			-	-			X
243	17	454	22	448,3	15.690.500	448,3	35.000	15.690.500	15.690.500	50.000			-	-			X
244	18	77	21	517,5	18.112.500	517,5	35.000	18.112.500	18.112.500	50.000			-	-			X
245	19	449	22	550,2	19.257.000	550,2	35.000	19.257.000	19.257.000	50.000			-	-			X
246	20	359	22	696,0	24.360.000	696,0	35.000	24.360.000	24.360.000	100.000			-	-			X
247	21	385	22	817,1	28.598.500	817,1	35.000	28.598.500	28.598.500	100.000			-	-			X
248	22	254	22	1.663,5	58.222.500	1.663,5	35.000	58.222.500	58.222.500	100.000			-	-			X
249	23	448	22	576,2	20.167.000	576,2	35.000	20.167.000	20.167.000	100.000			-	-			X
250	24	453	22	688,3	24.090.500	688,3	35.000	24.090.500	24.090.500	100.000			-	-			X
251	25	435	22	445,6	15.596.000	445,6	35.000	15.596.000	15.596.000	50.000			-	-			X
252	26	296	22	682,6	23.891.000	682,6	35.000	23.891.000	23.891.000	100.000			-	-			X
253	27	71	21	385,3	13.485.500	385,3	35.000	13.485.500	13.485.500	50.000			-	-			X
254	28	232	22	577,0	20.195.000	577,0	35.000	20.195.000	20.195.000	100.000			-	-			X
255	29	255	22	328,0	11.480.000	328,0	35.000	11.480.000	11.480.000	50.000			-	-			X
256	30	256	22	493,1	17.258.500	493,1	35.000	17.258.500	17.258.500	50.000			-	-			X
257	31	295	22	649,9	22.746.500	649,9	35.000	22.746.500	22.746.500	100.000			-	-			X
258	32	497	15	7.292,7	255.244.500	7.292,7	35.000	255.244.500	255.244.500	200.000			-	-			X
259	33	322	22	560,5	19.617.500	560,5	35.000	19.617.500	19.617.500	50.000			-	-			X
260	34	385	22	817,1	28.598.500	817,1	35.000	28.598.500	28.598.500	100.000			-	-			X
261	35	433	22	371,7	13.009.500	371,7	35.000	13.009.500	13.009.500	50.000			-	-			X
262	36	383	22	281,0	9.835.000	281,0	35.000	9.835.000	9.835.000	50.000			-	-			X
263	37	29	22	2.128,2	74.487.000	2.128,2	35.000	74.487.000	74.487.000	100.000			-	-			X
264	38	452	22	415,9	14.556.500	415,9	35.000	14.556.500	14.556.500	50.000			-	-			X
XI	Thôn Râm Đượng		26.804,5	938.157.500	26.804,5	35.000	938.157.500	938.157.500	2.150.000	-			-	-	-		
265	1	49	22	791,7	27.709.500	791,7	35.000	27.709.500	27.709.500	100.000			-	-			X
266	2	50	22	703,8	24.633.000	703,8	35.000	24.633.000	24.633.000	100.000			-	-			X
267	3	14	22	770,2	26.957.000	770,2	35.000	26.957.000	26.957.000	100.000			-	-			X
268	4	51	22	592,2	20.727.000	592,2	35.000	20.727.000	20.727.000	100.000			-	-			X
269	5	79	22	1.646,4	57.624.000	1.646,4	35.000	57.624.000	57.624.000	100.000			-	-			X
270	6	78	22	293,8	10.283.000	293,8	35.000	10.283.000	10.283.000	50.000			-	-			X
271	7	988	16	1.411,9	49.416.500	1.411,9	35.000	49.416.500	49.416.500	100.000			-	-			X
272	8	967	16	554,1	19.393.500	554,1	35.000	19.393.500	19.393.500	50.000			-	-			X
273	9	119	23	2.431,7	85.109.500	2.431,7	35.000	85.109.500	85.109.500	100.000			-	-			X
274	10	376	17	982,5	34.387.500	982,5	35.000	34.387.500	34.387.500	100.000			-	-			X
275	11	1.262	17	1.199,7	41.989.500	1.199,7	35.000	41.989.500	41.989.500	100.000			-	-			X
276	12	1.283	17	2.297,2	80.402.000	2.297,2	35.000	80.402.000	80.402.000	100.000			-	-			X
277	13	37	23	777,3	27.205.500	777,3	35.000	27.205.500	27.205.500	100.000			-	-			X
278	14	61	23	573,0	20.055.000	573,0	35.000	20.055.000	20.055.000	100.000			-	-			X
279	15	377	17	885,2	30.982.000	885,2	35.000	30.982.000	30.982.000	100.000			-	-			X
280	16	38	23	1.890,7	66.174.500	1.890,7	35.000	66.174.500	66.174.500	100.000			-	-			X
281	17	62	23	972,1	34.023.500	972,1	35.000	34.023.500	34.023.500	100.000			-	-			X
282	18	93	23	922,4	32.284.000	922,4	35.000	32.284.000	32.284.000	100.000			-	-			X
283	19	180	23	2.726,4	95.424.000	2.726,4	35.000	95.424.000	95.424.000	100.000			-	-			X
284	20	118	23	221,0	7.735.000	221,0	35.000	7.735.000	7.735.000	50.000			-	-			X
285	21	179	23	1.016,8	35.588.000	1.016,8	35.000	35.588.000	35.588.000	100.000			-	-			X

200
TY
PDA
VH A
IANH
HOA
THA

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú		
					Giá đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa					Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước	Tiền hồ sơ		VT1	VT2
286	22	314	10	2.422,5	84.787.500	2.422,5	35.000	84.787.500	84.787.500	100.000			-	-			x		
287	23	1.257	17	198,1	6.933.500	198,1	35.000	6.933.500	6.933.500	50.000			-	-			x		
288	24	991	16	523,8	18.333.000	523,8	35.000	18.333.000	18.333.000	50.000			-	-			x		
XII	Thôn Bãi E		2.184,5	76.457.500	2.184,5	35.000	76.457.500	76.457.500	200.000	-			-	-	-				
289	1	925	17	520,7	18.224.500	520,7	35.000	18.224.500	18.224.500	50.000			-	-			x		
290	2	861	17	437,1	15.298.500	437,1	35.000	15.298.500	15.298.500	50.000			-	-			x		
291	3	860	17	1.226,7	42.934.500	1.226,7	35.000	42.934.500	42.934.500	100.000			-	-			x		
XIII	Thôn Ngũ Xê		32.382,9	1.067.439.000	19.190,4	35.000	671.664.000	671.664.000	2.450.000	13.192,5	30.000	395.775.000	395.775.000	400.000					
292	1	556	12	1.865,8	55.974.000			-			1.865,8	30.000	55.974.000	55.974.000	100.000		x		
293	2	81	5	766,2	26.817.000	766,2	35.000	26.817.000	26.817.000	100.000			-	-			x		
294	3	83	5	163,5	5.722.500	163,5	35.000	5.722.500	5.722.500	50.000			-	-			x		
295	4	36	11	484,8	16.968.000	484,8	35.000	16.968.000	16.968.000	50.000			-	-			x		
296	5	37	11	568,5	19.897.500	568,5	35.000	19.897.500	19.897.500	50.000			-	-			x		
297	6	145	5	413,4	14.469.000	413,4	35.000	14.469.000	14.469.000	50.000			-	-			x		
298	7	57	11	463,5	16.222.500	463,5	35.000	16.222.500	16.222.500	50.000			-	-			x		
299	8	58	11	449,2	15.722.000	449,2	35.000	15.722.000	15.722.000	50.000			-	-			x		
300	9	430	11	610,0	21.350.000	610,0	35.000	21.350.000	21.350.000	100.000			-	-			x		
301	10	461	11	234,1	8.193.500	234,1	35.000	8.193.500	8.193.500	50.000			-	-			x		
302	11	82	5	850,6	29.771.000	850,6	35.000	29.771.000	29.771.000	100.000			-	-			x		
303	12	431	11	773,0	27.055.000	773,0	35.000	27.055.000	27.055.000	100.000			-	-			x		
304	13	102	5	947,3	33.155.500	947,3	35.000	33.155.500	33.155.500	100.000			-	-			x		
305	14	133	11	523,2	18.312.000	523,2	35.000	18.312.000	18.312.000	50.000			-	-			x		
306	15	11	11	561,5	19.652.500	561,5	35.000	19.652.500	19.652.500	50.000			-	-			x		
307	16	10	11	33,4	1.169.000	33,4	35.000	1.169.000	1.169.000	50.000			-	-			x		
308	17	12	11	46,1	1.613.500	46,1	35.000	1.613.500	1.613.500	50.000			-	-			x		
309	18	96	11	422,9	14.801.500	422,9	35.000	14.801.500	14.801.500	50.000			-	-			x		
310	19	90	11	126,8	4.438.000	126,8	35.000	4.438.000	4.438.000	50.000			-	-			x		
311	20	144	11	480,6	16.821.000	480,6	35.000	16.821.000	16.821.000	50.000			-	-			x		
312	21	398	11	511,0	17.885.000	511,0	35.000	17.885.000	17.885.000	50.000			-	-			x		
313	22	396	11	695,1	24.328.500	695,1	35.000	24.328.500	24.328.500	100.000			-	-			x		
314	23	429	11	710,1	24.853.500	710,1	35.000	24.853.500	24.853.500	100.000			-	-			x		
315	24	87	11	576,5	20.177.500	576,5	35.000	20.177.500	20.177.500	100.000			-	-			x		
316	25	86	11	642,8	22.498.000	642,8	35.000	22.498.000	22.498.000	100.000			-	-			x		
317	26	56	5	2.214,9	77.521.500	2.214,9	35.000	77.521.500	77.521.500	100.000			-	-			x		
318	27	29	5	675,1	23.628.500	675,1	35.000	23.628.500	23.628.500	100.000			-	-			x		
319	28	54	5	1.331,4	46.599.000	1.331,4	35.000	46.599.000	46.599.000	100.000			-	-			x		
320	29	57	5	694,6	24.311.000	694,6	35.000	24.311.000	24.311.000	100.000			-	-			x		
321	30	58	5	644,4	22.554.000	644,4	35.000	22.554.000	22.554.000	100.000			-	-			x		
322	31	53	5	235,9	8.256.500	235,9	35.000	8.256.500	8.256.500	50.000			-	-			x		
323	32	32	5	234,5	8.207.500	234,5	35.000	8.207.500	8.207.500	50.000			-	-			x		
324	33	31	5	221,0	7.735.000	221,0	35.000	7.735.000	7.735.000	50.000			-	-			x		
325	34	30	5	253,7	8.879.500	253,7	35.000	8.879.500	8.879.500	50.000			-	-			x		
326	35	310	11	4.019,7	120.591.000			-			4.019,7	30.000	120.591.000	120.591.000	100.000		x		
327	36	148	12	630,8	22.078.000	630,8	35.000	22.078.000	22.078.000	100.000			-	-			x		
328	37	455	11	7.307,0	219.210.000			-			7.307,0	30.000	219.210.000	219.210.000	200.000		x		
XIV	Thôn Quang Thái Bình		1.644,0	49.320.000	-			-			1.644,0	30.000	49.320.000	49.320.000	100.000				
329	1	393	12	1.644,0	49.320.000			-			1.644,0	30.000	49.320.000	49.320.000	100.000		x		
XV	Thôn Quang Vinh		32.206,1	1.127.213.500	32.206,1	35.000	1.127.213.500	1.127.213.500	2.600.000	-			-	-	-				
330	1	1152	23	277,7	9.719.500	277,7	35.000	9.719.500	9.719.500	50.000			-	-			x		
331	2	1137	23	342,4	11.984.000	342,4	35.000	11.984.000	11.984.000	50.000			-	-			x		
332	3	1026	23	407,3	14.255.500	407,3	35.000	14.255.500	14.255.500	50.000			-	-			x		
333	4	1187	23	784,6	27.461.000	784,6	35.000	27.461.000	27.461.000	100.000			-	-			x		
334	5	1143	23	3.073,7	107.579.500	3.073,7	35.000	107.579.500	107.579.500	100.000			-	-			x		
335	6	1196	23	389,0	13.615.000	389,0	35.000	13.615.000	13.615.000	50.000			-	-			x		
336	7	1197	23	217,5	7.612.500	217,5	35.000	7.612.500	7.612.500	50.000			-	-			x		
337	8	1199	23	134,4	4.704.000	134,4	35.000	4.704.000	4.704.000	50.000			-	-			x		
338	9	1198	23	1.838,4	64.344.000	1.838,4	35.000	64.344.000	64.344.000	100.000			-	-			x		
339	10	541	24	934,0	32.690.000	934,0	35.000	32.690.000	32.690.000	100.000			-	-			x		
340	11	542	24	619,0	21.665.000	619,0	35.000	21.665.000	21.665.000	100.000			-	-			x		

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú					
					Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa					Tiền đặt trước		Tiền hồ sơ		Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa		Tiền đặt trước		Tiền hồ sơ		VT1	VT2	
343	14	600	24	2 935,0	102 725 000	2 935,0	35,000	102 725 000	102 725 000	100 000				-	-					X		
344	15	598	24	451,5	15 802 500	451,5	35,000	15 802 500	15 802 500	50 000				-	-					X		
345	16	15	28	2 068,4	72 394 000	2 068,4	35,000	72 394 000	72 394 000	100 000				-	-					X		
346	17	14	28	2 602,0	91 070 000	2 602,0	35,000	91 070 000	91 070 000	100 000				-	-					X		
347	18	40	28	696,0	24 360 000	696,0	35,000	24 360 000	24 360 000	100 000				-	-					X		
348	19	55	28	242,0	8 470 000	242,0	35,000	8 470 000	8 470 000	50 000				-	-					X		
349	20	1253	23	418,8	14 658 000	418,8	35,000	14 658 000	14 658 000	50 000				-	-					X		
350	21	289	24	3 693,0	129 255 000	3 693,0	35,000	129 255 000	129 255 000	100 000				-	-					X		
351	22	121	18	372,9	13 051 500	372,9	35,000	13 051 500	13 051 500	50 000				-	-					X		
352	23	139	18	468,0	16 380 000	468,0	35,000	16 380 000	16 380 000	50 000				-	-					X		
353	24	138	18	638,5	22 347 500	638,5	35,000	22 347 500	22 347 500	100 000				-	-					X		
354	25	141	18	565,1	19 778 500	565,1	35,000	19 778 500	19 778 500	50 000				-	-					X		
355	26	142	18	462,1	16 173 500	462,1	35,000	16 173 500	16 173 500	50 000				-	-					X		
356	27	157	18	481,5	16 852 500	481,5	35,000	16 852 500	16 852 500	50 000				-	-					X		
357	28	61	18	413,1	14 458 500	413,1	35,000	14 458 500	14 458 500	50 000				-	-					X		
358	29	84	18	500,0	17 500 000	500,0	35,000	17 500 000	17 500 000	50 000				-	-					X		
359	30	83	18	502,7	17 594 500	502,7	35,000	17 594 500	17 594 500	50 000				-	-					X		
360	31	605	24	282,2	9 877 000	282,2	35,000	9 877 000	9 877 000	50 000				-	-					X		
361	32	23	29	500,0	17 500 000	500,0	35,000	17 500 000	17 500 000	50 000				-	-					X		
362	33	47	28	505,0	17 675 000	505,0	35,000	17 675 000	17 675 000	50 000				-	-					X		
363	34	46	28	628,4	21 994 000	628,4	35,000	21 994 000	21 994 000	100 000				-	-					X		
364	35	45	28	289,3	10 125 500	289,3	35,000	10 125 500	10 125 500	50 000				-	-					X		
365	36	38	28	496,0	17 360 000	496,0	35,000	17 360 000	17 360 000	50 000				-	-					X		
366	37	40	28	150,0	5 250 000	150,0	35,000	5 250 000	5 250 000	50 000				-	-					X		
367	38	39	28	500,0	17 500 000	500,0	35,000	17 500 000	17 500 000	50 000				-	-					X		
XVI	Thôn Quang Phú			26.845,2	939.582.000	26.845,2	35,000	939.582.000	939.582.000	2.100.000	-			-	-	-						
368	1	427	23	1 378,4	48 244 000	1 378,4	35,000	48 244 000	48 244 000	100 000				-	-					X		
369	2	567	23	1 665,9	58 306 500	1 665,9	35,000	58 306 500	58 306 500	100 000				-	-					X		
370	3	309	23	1 148,4	40 194 000	1 148,4	35,000	40 194 000	40 194 000	100 000				-	-					X		
371	4	528	23	621,5	21 752 500	621,5	35,000	21 752 500	21 752 500	100 000				-	-					X		
372	5	477	23	2 017,4	70 609 000	2 017,4	35,000	70 609 000	70 609 000	100 000				-	-					X		
373	6	398	23	781,0	27 335 000	781,0	35,000	27 335 000	27 335 000	100 000				-	-					X		
374	7	368	23	659,7	23 089 500	659,7	35,000	23 089 500	23 089 500	100 000				-	-					X		
375	8	399	23	1 542,2	53 977 000	1 542,2	35,000	53 977 000	53 977 000	100 000				-	-					X		
376	9	507	23	1 063,9	37 236 500	1 063,9	35,000	37 236 500	37 236 500	100 000				-	-					X		
377	10	310	23	1 156,2	40 467 000	1 156,2	35,000	40 467 000	40 467 000	100 000				-	-					X		
378	11	343	23	1 236,9	43 291 500	1 236,9	35,000	43 291 500	43 291 500	100 000				-	-					X		
379	12	286	23	604,5	21 157 500	604,5	35,000	21 157 500	21 157 500	100 000				-	-					X		
380	13	288	23	1 698,4	59 444 000	1 698,4	35,000	59 444 000	59 444 000	100 000				-	-					X		
381	14	376	23	653,9	22 886 500	653,9	35,000	22 886 500	22 886 500	100 000				-	-					X		
382	15	484	23	1 515,3	53 035 500	1 515,3	35,000	53 035 500	53 035 500	100 000				-	-					X		
383	16	432	23	3 182,8	111 398 000	3 182,8	35,000	111 398 000	111 398 000	100 000				-	-					X		
384	17	434	23	2 762,9	96 701 500	2 762,9	35,000	96 701 500	96 701 500	100 000				-	-					X		
385	18	387	23	278,2	9 737 000	278,2	35,000	9 737 000	9 737 000	50 000				-	-					X		
386	19	389	23	105,1	3 678 500	105,1	35,000	3 678 500	3 678 500	50 000				-	-					X		
387	20	276	23	1 650,0	57 750 000	1 650,0	35,000	57 750 000	57 750 000	100 000				-	-					X		
388	21	512	23	454,9	15 921 500	454,9	35,000	15 921 500	15 921 500	100 000				-	-					X		
389	22	473	23	667,7	23 369 500	667,7	35,000	23 369 500	23 369 500	100 000				-	-					X		

